

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo* Trần Mạnh H: ông Đặng Ngọc B, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh G. Có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị T: ông Ngô Đức N1, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh G. Có mặt.

- *Bị hại*: bà Đỗ Thị C, sinh năm 1973. Trú tại: số D đường T, tổ dân phố E, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kom Tum. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 13/07/2017 đến ngày 06/7/2020, Trần Mạnh H là nhân viên lái xe của Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh G. H không có khả năng xin việc cho người khác nhưng H thấy nhiều người có nhu cầu xin việc làm cho người thân nên H đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum bằng cách: H đưa ra thông tin gian dối với các cá nhân là H có quen biết với nhiều lãnh đạo tại Sở Nội vụ tỉnh G, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh G, Giám đốc Cảng hàng không Đ2 và H có quen biết với người tên H2 là cháu của ông Trần Đại Q làm việc tại Bộ C2 nên có khả năng xin tuyển biên chế giáo viên tại tỉnh Gia Lai, xin vào biên chế trong lực lượng Công an nhân dân và ngành nghề khác; nếu không xin được việc H sẽ hoàn trả lại đủ số tiền đã nhận, làm cho các cá nhân tin tưởng là thật đã đưa tiền cho H để nhờ xin việc cho người thân của mình với tổng số tiền là 3.300.000.000đồng. Sau đó, H chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân.

Ngoài ra, từ năm 2017 đến năm 2018, H cùng với Nguyễn Thị T đã đưa ra thông tin gian dối với 03 cá nhân tại tỉnh Gia Lai là H làm trong ngành giáo dục, có khả năng xin việc cho nhiều người vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước, nếu không xin được việc sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận, làm cho các cá nhân tin tưởng là thật giao cho T số tiền là 460.000.000đồng để nhờ xin việc và bị chiếm đoạt.

Với thủ đoạn trên, H đã chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông Trần Văn C1 và bà Đỗ Thị C số tiền số tiền 400.000.000đồng (đã trả 270.000.000đồng), chiếm đoạt của ông Trần Quốc H3 số tiền 200.000.000đồng (đã trả tổng cộng 160.000.000đồng), ông Thái Đình Đ và bà Hoàng Thị Q1 số tiền 200.000.000đồng (đã trả 140.000.000 đồng), ông Tống Xuân Q2 số tiền 300.000.000đồng (đã trả 265.000.000đồng), bà Nguyễn Thị H4 số tiền 300.000.000đồng (đã trả 220.000.000đồng), ông Ngô Mạnh H5 số tiền 400.000.000đồng (đã trả 30.000.000đồng), bà Võ Thị T3 số tiền 450.000.000đồng (đã trả 250.000.000đồng), ông Phạm Văn L1 số tiền 250.000.000đồng, ông Trịnh Xuân V số tiền 250.000.000đồng, ông Nguyễn Mạnh T4 số tiền 550.000.000đồng. T đã chiếm đoạt của bà Bùi Thị L2 số tiền

200.000.000đồng, bà Phạm Thị S số tiền 230.000.000đồng, bà Mai Thị T5 số tiền 30.000.000đồng. T đưa cho H 460.000.000đồng và được H đưa lại 40.000.000đồng.

Khi biết T và H không xin được việc như cam kết, bà L2, bà S và bà T5 đã nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền. T đã nhiều lần đến nhà H yêu cầu H trả lại số tiền nhận. H đã đưa cho T nhiều lần với tổng số tiền là 430.000.000đồng. T đã trả lại cho các bị hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 99/2023/HSST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Trần Mạnh H 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/7/2022.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thị T 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự, xử: buộc bị cáo Trần Mạnh H phải trả cho bà Đỗ Thị C số tiền 130.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự đối với các bị hại khác, trách nhiệm chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2023, bị cáo Trần Mạnh H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng án sơ thẩm xử nặng.

Ngày 10/10/2023, bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 06/10/2023, bị hại bà Đỗ Thị C kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc bị cáo H và vợ là bà Triệu Thị D trả cho bà số tiền 130.000.000đồng. Ngày 09/10/2023, bà C kháng cáo bổ sung đề nghị Toà án buộc bà Triệu Thị D trả cho bà số tiền 130.000.000đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo Trần Mạnh H và Nguyễn Thị Tuyết g nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng mức án 14 năm tù đối với bị cáo Trần Mạnh Hiếu và mức án 04 năm tù đối với bị cáo Nguyễn Thị T là phù hợp, không nặng. Đối với kháng cáo của bị hại bà Đỗ Thị C thì thấy rằng: bà Triệu Thị D không phải là người phạm tội, không đồng phạm với bị cáo H nên không có trách nhiệm bồi thường cho bị hại. Tại phiên toà phúc thẩm, không có tình tiết giảm nhẹ nào mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp

nhận kháng cáo của các bị cáo H, T và bị hại bà Đỗ Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Đặng Ngọc B bào chữa cho bị cáo bào chữa cho bị cáo Trần Mạnh H đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H vì mức án 14 năm tù là nặng, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Luật sư Ngô Đức N1 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo T được hưởng án treo vì bị cáo đã khắc phục hết phần bồi thường dân sự, số tiền hưởng lợi không nhiều.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, bị hại bà Đỗ Thị C vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật tố tụng Hình sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử.

[2] Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Thị T khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: từ năm 2017 đến năm 2020, biết nhiều người có nhu cầu xin việc làm, xin đi học cho người thân nên H đã đưa ra thông tin gian dối là H có quen biết với Lãnh đạo Sở Nội vụ tỉnh G, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh G, Giám đốc Cảng hàng không Đ2, có khả năng xin việc, làm cho các bị hại tin tưởng lời H nói là thật nên đã đưa tiền cho H. H đã chiếm đoạt tiền của ông Trần Văn C1 và bà Đỗ Thị C, ông Trần Quốc H3, ông Thái Đình Đ và bà Hoàng Thị Q1, ông Tống Xuân Q2, bà Nguyễn Thị H4, ông Ngô Mạnh H5, bà Võ Thị T3, ông Phạm Văn L1, ông Trịnh Xuân V và ông Nguyễn Mạnh T4. Cũng trong thời gian này, T nhờ H xin việc cho con gái mình là Nguyễn Thị Quỳnh N2 nhưng không được. H nói với T biết ai có nhu cầu xin việc thì giới thiệu cho H, H sẽ cho T tiền hoa hồng. T đã đồng ý và đưa ra thông tin gian dối là H đang làm trong ngành giáo dục, có quen biết với nhiều lãnh đạo tại các Sở, ngành nên có khả năng xin việc làm. Với thủ đoạn trên, H và T đã chiếm đoạt tiền của bà Bùi Thị L2, bà Phạm Thị S, bà Mai Thị T5. Xét Toà án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo H, T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy: trong thời gian dài, các bị cáo đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Bị cáo H chiếm đoạt tổng cộng 3.760.000.000đồng nên phạm vào điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, bị cáo T đồng phạm với bị cáo H chiếm đoạt 460.000.000đồng nên

phạm vào điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo H là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo T là rất nghiêm trọng; đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51, Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo H 14 năm tù là không nặng; riêng bị cáo T được áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt 04 năm tù là phù hợp nên không thể giảm án và mức án này thì không thể cho bị cáo hưởng án treo được. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo H, T cũng như lời bào chữa của các Luật sư; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

[4] Đối với nội dung kháng cáo của bị hại bà Đỗ Thị C đề nghị Toà án cấp phúc thẩm buộc bà Triệu Thị D - là vợ của bị cáo H có trách nhiệm bồi thường số tiền 130.000.000đồng cho bà, Hội đồng xét xử thấy: bà D không có hành vi liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo H nên không có trách nhiệm phải bồi thường. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị C.

[5] Do nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Thị T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[6] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Thị T và kháng cáo của bị hại bà Đỗ Thị C; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2023/HSST ngày 25/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Trần Mạnh H 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/7/2022.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thị T 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự, xử: buộc bị cáo Trần Mạnh H phải trả cho bà Đỗ Thị C số tiền 130.000.000đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

3. Về án phí: các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo, bị hại, Luật sư;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên